**yên ả** *tính từ* (Cảnh vật) yên tĩnh, gây cảm giác thanh bình, dễ chịu. *Làng quê* yên *á.* Bầu *trời* xanh yên *á.*   
**yên ắng** *tính từ* Yên hoàn toàn, không một chút ồn ào, xáo động. Đêm *khuya,* xóm *làng yên ắng.* Tình hình *yên ắng.*   
**yên bình** *tính từ* (ít dùng). Như thanh bình. Cuộc sống yên *bình.*   
**yên giấc** *động từ* Ngủ yên, ngủ say, không thức tỉnh *giữa* chừng. Nằm không yên giấc.   
**yên giấc ngàn thu** *xem* yên giấc nghìn thu.   
**yên giấc nghìn thu** (cũ; vch.; trang trọng). Chết.   
**yên hà** *danh từ* (cũ; văn chương). Cảnh thiên nhiên nơi rừng núi. Vui thú *yên hà.*   
**yên hàn** *tính từ* (cũ). Yên ổn, hoà bình, không có chiến tranh, loạn lạc. Mong *cho đất* nước yên *hàn.* Cảnh sống yên *hàn.*   
**yên hoa** *danh từ* (cũ). Nơi gái điếm ở. Xóm yên hoa. *Thú yên hoa.*   
**yên lành** *tính từ* Yên ổn, không xảy ra điều gì chẳng lành. Báo uệ *giấc* ngủ yên lành *của* trẻ thơ.   
**yên lặng** *tính từ Yên* và không có tiếng động. Ngồi yên *lặng lắng nghe.* Không khí yên *lặng.*   
**yên lòng** *tính từ* Ở trạng thái tâm lí không *có* điều gì phải lo lắng cả. Làn yên *lòng* cha mẹ.   
**yên nghỉ** *động từ* (trang trọng). Được chôn cất, coi như ngủ yên vĩnh viễn. *Ðua đến nơi* yên nght cuối cùng.   
**yên ổn** *tính từ* Ở tình trạng không có gì làm rối loạn trật tự, mà cũng không có gì đe doạ. *Sống* yên *ổn.* Yên ổn *làm ăn. Thu xếp* uiệc nhà *cho* yên ổn.   
**yên phận** *động từ* Như an *phận. Sống* hiền *lành* yên phận.   
**yên tâm** *tính từ* Ở trạng thái tâm lí không có điều gì phải băn khoăn, lo lắng cả. *Yên tâm lên đường.* Công *tác chưa* yên *tâm.* Cứ yên tâm, mọi việc sẽ *tốt* đẹp.   
**yên thân** *tính từ* Có được sự yên ổn cho bản thân (và không mong muốn gì hơn). Nó chỉ cốt vên thân.   
**yên tĩnh** *tính từ* Ở trạng thái không có tiếng ồn, tiếng động hoặc không bị xáo động. Không *khí* đồng quê yên tĩnh. Mặt *biển* yên tĩnh. *Trong* lòng thấy yên tĩnh (bóng (nghĩa bóng)).   
**yên trí** *động từ* Cảm thấy không có điều gì phải lo ngại, lo nghĩ cả. Cứ yên trí, đâu *sẽ vào đấy.* Yên trí rằng việc *ấy đã* có *người lo* rồi. *Thi xong,* yên trí thế nào cũng *đỗ.*   
**yên ủi** (cũ; id.).x. an ủi.   
**yên vị** *động từ* (cũ; kiểu cách). Ngồi yên vào chỗ; an toạ. Mọi người đã yên uị quanh bàn họp.   
**yên vui** *tính từ* Yên ổn và vui vẻ (nói khái quát). Cuộc sống yên Uut.   
**vến,** *danh từ* **1** Chim biến cỡ nhỏ, cùng họ với én, cánh dài và nhọn, làm tổ bằng nước bọt *ở* vách đá cao. **2** (¡d.). Yến sào (nói tắt).   
**vến,** *danh từ* Chim cùng họ với sẻ, cỡ nhỏ, màu vàng, trắng hay xanh, hót hay, nuôi làm yến, danh từ Tiệc lớn (thường chỉ tiệc do vua thết đãi thời xưa). Ăz: yến. Dự yến trong cung.   
**vến,** *danh từ* (khẩu ngữ). *Đơn* vị đo khối lượng, bằng **10** kilogram. Một yến gạo.   
**yến anh** *danh từ* (cũ; văn chương). Chim yến và chim vàng anh; thường dùng để chỉ cảnh trai gái dập dìu, tấp nập, hoặc để chỉ quan hệ trai gái tự do, phóng túng. Nô nức yến *anh.* Chán chường yến *anh.*   
**yến ẩm** *danh từ* (cũ). Tiệc tùng linh đình.   
**yến mạch** *danh từ* Cây xứ ôn đới thuộc họ lúa, chùm hoa hình cờ, hạt dùng chủ yếu làm thức ăn cho *ngựa* và gà vịt.   
**yến oanh** *xem* yến *anh.*   
**yến sào** *danh từ* Tổ chim yến, dùng làm món ăn quy.   
**yến tiệc** *danh từ* (cũ). Tiệc lớn (nói khái quát). *Tổ chức yến tiệc linh đình.*   
**yêng hùng** *danh từ* (hoặc tính từ). (khẩu ngữ). Anh hùng (nói trại với dụng ý châm biếm, giễu cợt). Nổi máu yêng *hùng.* **yếng** *danh từ* Chim cùng họ với sáo, lông đen, phía sau mắt có hai mẩu thịt màu vàng, có thể bắt chước được tiếng người.   
**yết,** *động từ* Nêu nội dung cần công bố, thông báo ở nơi công cộng cho mọi người biết. Yết danh *sách* thí sinh. Yết bảng.   
**yết,** *động từ* (cũ). Yết kiến. *Vào* triều yết uua.   
**yết giá I** *động từ* Yết giá cả hàng hoá. II danh từ Bảng kê giá cả của những hợp đồng đã được kí kết trong một ngày *ở* sở giao dịch do sở đó đăng kí và công bố.   
**yết hầu** *danh từ* **1** Đoạn ống tiêu hoá ở động vật có xương sống, nằm sau khoang miệng, trước *thực* quản, có lỗ thông với đường hô hấp. **2** Nơi hiểm yếu, có tác dụng quyết định sựsống còn. *Căn* cứ vết hầu. Vị *trí vết hầu.*   
**yết hậu** *danh từ* Thể thơ thường chỉ có bốn câu, câu cuối cụt, chỉ có một hoặc hai âm tiết.   
**yết kiến** *động từ* (trang trọng). Gặp người bề trên với tư cách là khách. Vua cho uào yết *kiến.* Một *khách* nước ngoài xin *yết kiến* Chủ *tịch* nước.   
**yết thị I** *động từ* (cũ). Yết cho mọi người biết; niêm yết. Vết *thị* thể lệ thi cử. II danh từ (cũ). Bản yết thị, bản thông báo được niêm yết. *Tờ yết thị.* Xem yết thị.   
**yêu,** *danh từ* (ít dùng). Vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù kì dị, chuyên làm hại người.   
**yêu,** *động từ* **1** Có tình cảm dễ chịu khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó, muốn gần gũi và thường sẵn sàng vì đối tượng đó mà hết lòng. Mẹ *yêu con.* Yêu nghề. Yêu *đời. Trông thật* đáng yêu. Yêu nên tốt, ghét nên xấu (mg.). **2** Có tình cảm thắm thiết dành riêng cho một người khác giới nào đó, muốn chung sống và cùng nhau gắn bó cuộc đời. Yêu nhau. Người yêu\*. **3** Từ dùng sau một động từ trong những tổ hợp tả một hành vi về hình thức là chê trách, đánh mắng một cách nhẹ nhàng, nhưng thật ra là biểu thị tình cảm thương yêu. Mẹ mắng yêu con. Nguýt yêu. Tát yêu. Chửi yêu.   
**yêu cầu l** *động từ* Nêu ra điều gì với người nào đó, tỏ ý muốn người ấy làm, biết rằng đó là việc thuộc nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc quyền hạn, khả năng của người ấy. Yêu *cầu cho xem giấy tờ. Yêu cầu toà xét lại vụ án.* Yêu *cầu mọi người giữ trật tự. Làm đơn* yêu *cầu.* lI danh từ Điều cần phải đạt được trong một việc nào đó. *Yêu cầu của bài toán. Đạt* yêu *cầu* về *chất lượng.* Có *yêu cầu cao.*   
**yêu chuộng** *động từ* Yêu và tỏ ra quý hơn những cái khác nói chung. Yêu *chuộng hoà bình.*   
**yêu dấu** *động từ* (văn chương). Yêu tha thiết trong lòng. Đem lòng *yêu dấu.* Quê *hương* yêu *dấu. Người bạn đời* yêu *dấu.*   
**yêu đương** *động từ* Yêu nhau giữa nam nữ (nói khái quát). *Quan* hệ yêu *đương.*   
**yêu kiểu** *tính từ* Có vẻ đẹp thướt tha, mềm mại. Cô *thiếu nữ yêu kiều. Dáng yêu kiều.*   
**yêu ma** *danh từ* (ít dùng). Ma quỷ, yêu quái; thường dùng để ví kẻ độc ác, ranh mãnh. Một lũ yêu *ma,* chuyên nghề bịp *bợm.*   
**yêu mến** *động từ* Có tình cảm thân thiết, thích gần gũi. *Được bạn bè* yêu *mến.*   
**yêu quái** *danh từ* Quái vật làm hại người; thường dùng để ví kẻ độc ác, mất hết tính người.   
**yêu quí** *xem yêu quý.*   
**yêu quý** *động từ* Yêu mến và quý trọng. Người *bạn* yêu *quý.*   
**yêu sách I đợg.** Đòi hỏi một cách gắt gao, không nhân nhượng, vì tự cho là mình có quyền. Yêu *sách chủ phải tăng lương.* II danh từ Điều yêu sách. Bản *yêu* sách *của* thợ *đình công.* Thoả *mãn yêu sách. Bác* bỏ yêu *sách.*   
**yêu thuật** *danh từ* (ít dùng). Phép lạ khó tin; ma thuật.   
**yêu thương** *động từ* Có tình cảm gắn bó tha thiết và sự quan tâm hết lòng. Yêu thương *đứa em tàn* tật. *Không phụ lòng yêu thương. ánh mắt chan chứa yêu thương.* Đứa *con* yêu *thương.*   
**„ yêu tỉnh** *danh từ* Vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù quái dị, có nhiều phép thuật và độc ác. Con yêu *tỉnh ăn* thịt *người.* Độc *ác như yêu tỉnh.*   
**yêu vì** *động từ* (cũ). Yêu quý và vì nể.